TOÁN 10 HỆ THỨC LƯỢNG TRONG TAM GIÁC

Phần 1. Kéo đáp án vào ô thích hợp.

Định lí Côsin để tính độ dài một cạnh bất kì trong tam giác.

$AB^2 + BC^2 - 2.AB.BC.\cos B$ $\quad$ $AC^2 + CB^2 - 2.AC.CB.\cos C$ $\quad$ $AB^2 + AC^2 - 2.AB.AC.\cos A$

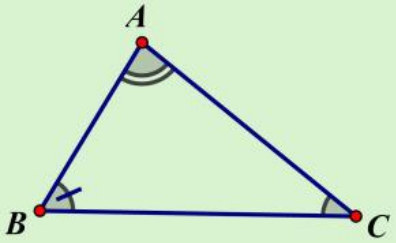

Trong tam giác ABC ta có:

- $AB^2 =$.....
- $AC^2 =$.....
- $BC^2 =$.....

Phần 2. Điền vào chỗ trống thích hợp

Định lí sin

Trong tam giác ABC ta có:

$$\frac{AB}{\sin C} = \frac{AC}{\sin \ldots} = \frac{\quad}{\sin \ldots} = 2R.$$

R là bán kính đường tròn ngoại tiếp tam giác

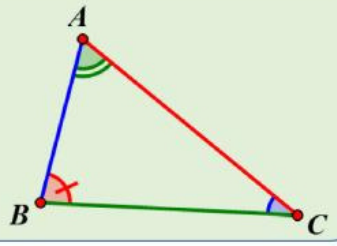

Công thức tính diện tích tam giác

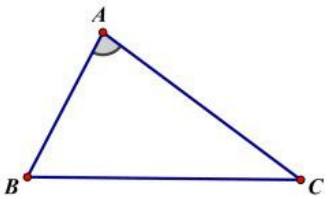

❖ **Nếu tam giác có số đo 1 góc:**

$S = \frac{1}{2}.$____$.AC.\sin A$. $\quad$ $S = \frac{1}{2}.BC.BA.\sin$____. $\quad$ $S = \frac{1}{2}.CA.$_____.

LIVEWORKSHEETS

Phần 3. Chọn đáp án đúng nhất

Câu 1: Cho tam giác ABC có $B = 60^0, AB = 10, BC = 6$. Tính độ dài cạnh AC:

A. $2\sqrt{19}$. **B.** $6\sqrt{2}$. **C.** 14. **D.** 76.

Câu 2: Cho tam giác ABC có $AB = 5, BC = 7, CA = 8$. Số đo góc A bằng

A. $45°$. **B.** $90°$. **C.** $60°$. **D.** $30°$.

Câu 3: Cho ΔABC có $a = 4$, $c = 5$, $B = 150°$. Tính diện tích tam giác ABC

A. $S = 10$. **B.** $S = 10\sqrt{3}$. **C.** $S = 5$. **D.** $S = 5\sqrt{3}$.

Phần 4. Chọn Đúng – Sai

Câu 1: Cho tam giác ABC có các cạnh $a = 6m, b = 8m, c = 10m$. Khi đó:

a) $p = 16(cm)$

b) $S = \sqrt{p(p-a)(p-b)(p-c)}$

c) $S = 24\left(cm^2\right)$

d) $r = 4(cm)$

	Đ	S
a)	◯	◯
b)	◯	◯
c)	◯	◯
d)	◯	◯

Câu 2: Cho tam giác ABC biết cạnh $a = 137,5cm, \hat{B} = 83^0, \hat{C} = 57^\circ$. Khi đó:

a) $\hat{A} = 40°$

b) $\dfrac{a}{\sin A} = \dfrac{b}{\sin B} = \dfrac{c}{\sin C} = R$

c) $R \approx 106,96cm$

d) $b \approx 179,4cm$

	Đ	S
a)	◯	◯
b)	◯	◯
c)	◯	◯
d)	◯	◯

LIVEWORKSHEETS